

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2018	Ngày 01/01/2018
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>372.126.178.247</b>	<b>347.994.106.434</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>123.395.784.532</b>	<b>112.628.419.100</b>
1. Tiền	111		13.395.784.532	18.628.419.100
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.000.000.000	94.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>176.739.199.261</b>	<b>105.581.042.961</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	176.850.312.672	104.947.998.347
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	16.839.000	265.565.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			10.192.641
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	436.556.684	530.359.123
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(564.509.095)	(173.072.450)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>71.978.144.455</b>	<b>129.399.464.373</b>
1. Hàng tồn kho	141		71.978.144.455	129.399.464.373
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.049.999</b>	<b>385.180.000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	13.049.999	385.180.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>131.723.223.327</b>	<b>163.346.827.669</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>123.385.366.342</b>	<b>149.357.295.860</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	123.385.366.342	149.357.295.860
- Nguyên giá	222		351.906.057.319	349.891.460.047
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(228.520.690.977)	(200.534.164.187)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.337.856.985</b>	<b>13.989.531.809</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	8.337.856.985	13.989.531.809
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>503.849.401.574</b>	<b>511.340.934.103</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2018	Ngày 01/01/2018
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>313.077.376.042</b>	<b>336.844.001.376</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>313.077.376.042</b>	<b>336.844.001.376</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	88.056.933.443	38.271.381.375
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	179.411.180.111	264.735.126.529
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.11	5.663.610.648	5.688.019.061
4. Phải trả người lao động	314		22.006.400.001	10.285.140.045
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.488.703.259	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	7.471.585.096	12.304.709.550
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.563.277.000	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.415.686.484	5.559.624.816
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>190.772.025.532</b>	<b>174.496.932.727</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>190.772.025.532</b>	<b>174.496.932.727</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.111.000.000	154.111.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.111.000.000	154.111.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.115.779.818	
11. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		30.545.245.714	20.385.932.727
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			20.385.932.727
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.545.245.714	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>503.849.401.574</b>	<b>511.340.934.103</b>

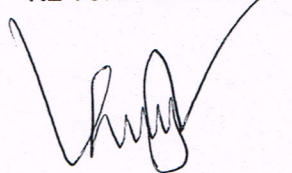
TP Hồ Chí Minh, ngày tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Văn Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thuỳ Vân

CHỦ TỊCH HĐQT


  
Lê Thị Bầy

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

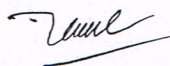
### Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Số lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2018	Từ 03/7/2017 đến 30/9/2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	189.720.397.060	207.190.653.334	621.133.384.042	509.234.321.037
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	67.154.854		76.692.354	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		189.653.242.206	207.190.653.334	621.056.691.688	509.234.321.037
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	164.846.856.978	184.885.905.098	547.748.544.902	464.803.142.581
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.806.385.228	22.304.748.236	73.308.146.786	44.431.178.456
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.227.560.704	45.344.172	3.801.776.293	71.726.117
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	-	490.038.909
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	490.038.909
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	5.335.505.805	1.903.881.673	9.282.097.138	3.931.624.611
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	8.839.286.087	7.962.369.407	30.067.915.957	13.670.857.018
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		11.859.154.040	12.483.841.328	37.759.909.984	26.410.384.035
11. Thụ nhập khác	31	VI.6	403.352.006	600	786.559.880	989.126.858
12. Chi phí khác	32	VI.7	653.763		364.912.721	362.662.029
13. Lợi nhuận khác	40		402.698.243	600	421.647.159	626.464.829
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.261.852.283	12.483.841.928	38.181.557.143	27.036.848.864
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	2.452.370.457	2.496.768.386	7.636.311.429	5.863.009.669
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.809.481.826	9.987.073.542	30.545.245.714	21.173.839.195
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

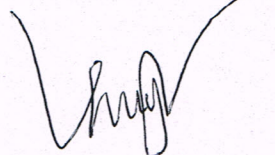
TP Hồ Chí Minh, ngày tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

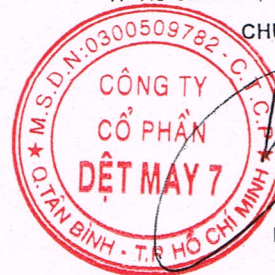


Nguyễn Văn Tùng

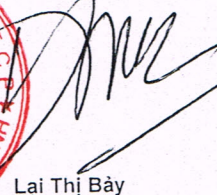
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thùy Vân



CHỦ TỊCH HĐQT



Lại Thị Bảy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 03/07/2017 đến 30/09/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		101.106.811.243	126.669.251.370
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(82.462.706.776)	(116.013.259.364)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.198.425.415)	(11.731.576.937)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.610.000.000)	(600.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.364.216.036	2.811.175.597
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(14.345.394.508)	(6.429.688.992)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(8.145.499.420)</b>	<b>(5.294.098.326)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21			(308.200.200)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.227.560.704	45.344.172
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.227.560.704</b>	<b>(262.856.028)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(6.917.938.716)</b>	<b>(5.556.954.354)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>130.313.723.248</b>	<b>88.124.603.643</b>
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>123.395.784.532</b>	<b>82.567.649.289</b>

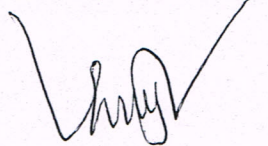
TP Hồ Chí Minh, ngày tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Văn Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thùy Vân



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

**I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP****1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Dệt May 7 trước đây là Công ty TNHH MTV Dệt May 7. Ngày 03 tháng 7 năm 2017, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dệt May 7 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 03 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động của Công ty là 109A Đường Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 154.111.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Ngày 30/09/2018		Ngày 01/01/2018
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
- Công ty TNHH MTV Đông Hải	51	78.596.610.000	78.596.610.000
- Công ty TNHH Thành Vinh	13	20.200.000.000	20.200.000.000
- Công ty TNHH Việt Ân	13	20.200.000.000	20.200.000.000
- Công ty TNHH Q.D và C	13	20.200.000.000	20.200.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	10	14.914.390.000	14.914.390.000
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>154.111.000.000</b>	<b>154.111.000.000</b>

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất và thương mại

**3. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Dệt, nhuộm, in, may;
- Gia công sản phẩm cơ khí;
- Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng****5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782 ngày 03 tháng 7 năm 2017.

**II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

### 2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng) sẵn sàng có thể chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.

### 2. Các khoản đầu tư

### 3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

### 5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

<i>Nhà xưởng vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 05 năm</i>

**6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao****7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả các chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, được thể hiện theo giá trị còn lại. Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước mang lại lợi ích kinh tế trên 01 năm được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

**9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền sẽ phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã được nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

**10. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính tốt nhất về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo.

**11. Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó

**12. Chi phí**

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

**13. Chi phí đi vay**

Tất cả các khoản chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**14. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày theo tổng giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế có liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**15. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VNĐ

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Ngày 30/09/2018	Ngày 01/01/2018
Tiền mặt	49.951.268	319.274.436
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.345.833.264	18.309.144.664
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	110.000.000.000	94.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>123.395.784.532</b>	<b>112.628.419.100</b>

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

**2. Phải thu khách hàng**

	<u>Ngày 30/09/2018</u>	<u>Ngày 01/01/2018</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công ty Cổ Phần 26	3.645.464.059	11.440.226.562
- Công ty Thanh Hà		13.244.067.856
- Công ty Cổ Phần 32	1.463.933.722	474.578.134
- Công ty Cổ Phần 199	4.816.129.673	14.062.389.234
- Cục Quân Nhu -TCHC		33.174.635.347
- Cục Trang bị và Kho vận, Bộ Công an	5.019.000.000	
- Tổng Công ty Cổ Phần Phong Phú	11.692.265.640	
- Công ty Cổ Phần Dệt May Nha Trang	12.011.274.492	
- Công ty Cổ Phần X20	23.097.878.194	
- Tổng Cục Dự Trữ Nhà Nước	78.392.094.000	
- Phải thu đối tượng khác	36.712.272.892	32.552.101.214
<b>Cộng</b>	<b>176.850.312.672</b>	<b>104.947.998.347</b>

**3. Trả trước nhà cung cấp**

	<u>Ngày 30/09/2018</u>	<u>Ngày 01/01/2018</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty ARIOLI S.P.A		7.183.068.300
Công ty TNHH MTV Cơ Khí 17		40.254.480
Cty TNHH SX TM DV Cân Điện Tử Tự Động Hóa Việt Mỹ		173.250.000
Các đối tượng khác	16.839.000	92.315.300
<b>Cộng</b>	<b>16.839.000</b>	<b>7.488.888.080</b>

**b. Trả trước nhà cung cấp dài hạn**

- Chi tiết khách hàng chiếm  $\geq 10\%$  tổng trả trước nhà cung cấp
- Trả trước nhà cung cấp khác

**c. Bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)**

...

....

**4. Phải thu khác**

	<u>Ngày 30/09/2018</u>	<u>Ngày 01/01/2018</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng nhân viên	138.158.534	76.216.080
Thu BHXH-YT-TN của CBCNV	217.398.442	208.569.033
Kinh phí BHXH		222.445.073
Các khoản phải thu khác	80.999.708	23.128.937
<b>Cộng</b>	<b>436.556.684</b>	<b>530.359.123</b>

**5. Hàng tồn kho**

	<u>Ngày 30/09/2018</u>		<u>Ngày 01/01/2018</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.162.687.153		8.951.289.475	
Chi phí sản xuất kinh doanh	24.337.249.067		36.485.673.740	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Thành phẩm	40.478.208.235		83.962.501.158	
<b>Cộng</b>	<b>71.978.144.455</b>	<b>-</b>	<b>129.399.464.373</b>	<b>-</b>
<b>6. Chi phí trả trước</b>				
<b>a. Ngắn hạn</b>				
	Ngày 30/09/2018		Ngày 01/01/2018	
Chi phí trả trước	13.049.999		385.180.000	
<b>Cộng</b>	<b>13.049.999</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>385.180.000</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
	Ngày 30/09/2018		Ngày 01/01/2018	
Chi phí trả trước CCDC	310.810.523		611.121.047	
Chi phí lợi thế TM	8.027.046.462		13.378.410.762	
<b>Cộng</b>	<b>8.337.856.985</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.989.531.809</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.350.906.984</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.374.711.809</b>
<b>7. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình</b>				
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư 01/01/18	49.407.297.991	295.194.394.894	5.289.767.162	349.891.460.047
- Mua trong kỳ		685.000.000		685.000.000
- Tặng khác			1.757.272.727	1.757.272.727
- Thanh lý, nhượng bán			427.675.455	427.675.455
Số dư 30/09/18	49.407.297.991	295.879.394.894	6.619.364.434	351.906.057.319
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư 01/01/18	33.781.483.009	162.801.845.951	3.950.835.227	200.534.164.187
- Khấu hao trong kỳ	2.950.636.887	23.791.370.918	538.906.186	27.280.913.991
- Tặng khác			1.073.888.888	1.073.888.888
- Thanh lý, nhượng bán			368.276.089	368.276.089
Số dư 30/09/18	36.732.119.896	186.593.216.869	5.195.354.212	228.520.690.977
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/18	15.625.814.982	132.392.548.943	1.338.931.935	149.357.295.860
Tại ngày 30/09/18	12.675.178.095	109.286.178.025	1.424.010.222	123.385.366.342
<b>8. Phải trả người bán</b>				
	Ngày 30/09/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28			9.514.200.174	9.514.200.174
- CN Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28			6.476.913.871	6.476.913.871
- Công ty TNHH Chan Chem	1.201.105.894	1.201.105.894	510.138.874	510.138.874
- Công ty TNHH SX TM ĐT	968.400.000	968.400.000	968.400.000	968.400.000
- Phát Triển Nam Phú				
- Công ty TNHH Thương Mại Anh Linh	2.396.199.100	2.396.199.100	1.672.777.072	1.672.777.072
- Công ty TNHH Việt Ân			661.093.620	661.093.620

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	6.605.979.495	6.605.979.495	3.304.501.746	3.304.501.746
Tổng Công ty Cổ Phần Phong Phú	12.004.970.817	12.004.970.817		
Công ty Cổ phần Truyền Dẫn Long Biên	53.684.930.847	53.684.930.847		
- Phải trả đối tượng khác	11.195.347.290	11.195.347.290	15.163.356.018	15.163.356.018
<b>Cộng</b>	<b>88.056.933.443</b>	<b>88.056.933.443</b>	<b>38.271.381.375</b>	<b>38.271.381.375</b>

**9. Người mua trả tiền trước**

	Ngày 30/09/2018	Ngày 01/01/2018
<b>Ngắn hạn</b>		
- Cục Tài chính - BQP	173.900.000.000	250.000.000.000
- Tổng Cục Hậu Cần Kỹ Thuật-Bộ Công An		11.950.000.000
- Cục Doanh Trại -TCHC		2.217.000.000
- POLARIS HANDELSGESELLSCHAFT M.B.H	279.745.960	282.047.585
- Công ty TNHH MTV SX TM Thúy Loan	234.219.575	180.366.740
- Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất-Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam-	1.205.907.945	
- Cục Quân Nhu -TCHC	3.709.519.122	
- Phải trả đối tượng khác	81.787.509	105.712.204
<b>Cộng</b>	<b>179.411.180.111</b>	<b>264.735.126.529</b>

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Ngày 01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Ngày 30/09/2018
- Thuế giá trị gia tăng	1.514.190.605	19.843.035.291	19.336.206.365	2.021.019.531
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.196.773	4.196.773	-
- Thuế thu nhập DN	3.181.569.182	7.636.311.429	7.331.569.182	3.486.311.429
- Thuế thu nhập cá nhân	992.259.274	365.623.201	1.201.602.787	156.279.688
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế, phí lệ phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các loại thuế khác phải nộp	-	-	-	-
<b>Thuế phải nộp</b>	<b>5.688.019.061</b>	<b>27.852.166.694</b>	<b>27.876.575.107</b>	<b>5.663.610.648</b>

Thuế giá trị gia tăng: Công ty tính theo phương pháp khấu trừ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Công ty tính thuế suất 20%

11. Phải trả khác	Ngày 30/09/2018	Ngày 01/01/2018
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.510.173.986	1.192.652.095
- Bảo hiểm xã hội	142.131.868	554.075.325
- Bảo hiểm y tế	4.340.909	76.167.504
- Bảo hiểm thất nghiệp		32.064.828
- Phải nộp chỉ tiêu Quân khu 7		5.500.000.000
- Phải nộp BQP	746.993.484	995.991.307
- Kinh phí cổ phần hóa	2.467.072.387	3.836.952.724
- Phải trả, phải nộp khác	2.600.872.462	116.805.767
<b>Cộng</b>	<b>7.471.585.096</b>	<b>12.304.709.550</b>

**12. Vốn chủ sở hữu**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đánh giá lại tài sản	
Số dư 01/01/18	154.111.000.000	-	20.385.932.727	-	174.496.932.727
Tăng vốn trong kỳ		6.115.779.818			6.115.779.818
Lãi trong kỳ			30.545.245.714		30.545.245.714
Phân phối các quỹ			20.385.932.727		20.385.932.727
Số dư 30/09/18	154.111.000.000	6.115.779.818	30.545.245.714	-	190.772.025.532

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Nhà đầu tư	Ngày 30/09/2018		Ngày 01/01/2018	
	VNĐ	Tỷ lệ	VNĐ	Tỷ lệ
Cổ đông nhà nước	78.596.610.000	51%	78.596.610.000	51%
Cổ đông khác	75.514.390.000	49%	75.514.390.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>154.111.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>154.111.000.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển  
Cộng

Ngày 30/09/2018	Ngày 01/01/2018
6.115.779.818	-
<b>6.115.779.818</b>	<b>-</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu

Doanh thu bán hàng  
Doanh thu cung cấp dịch vụ  
Cộng

Từ 01/07/18 đến 30/09/18	Từ 03/07/17 đến 30/09/17
189.720.397.060	207.190.653.334
<b>189.720.397.060</b>	<b>207.190.653.334</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Hàng bán bị trả lại

Cộng

Từ 01/07/18 đến 30/09/18	Từ 03/07/17 đến 30/09/17
67.154.854	-
<b>67.154.854</b>	<b>-</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của thành phẩm đã bán  
Cộng

Từ 01/07/18 đến 30/09/18	Từ 03/07/17 đến 30/09/17
164.846.856.978	184.885.905.098
<b>164.846.856.978</b>	<b>184.885.905.098</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Từ 01/07/18 đến 30/09/18	Từ 03/07/17 đến 30/09/17

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.227.560.704	45.344.172
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.227.560.704</b>	<b>45.344.172</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
	Từ 01/07/18 đến 30/09/18	Từ 03/07/17 đến 30/09/17
Chi phí lãi vay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
	Từ 01/07/18 đến 30/09/18	Từ 03/07/17 đến 30/09/17
Thu khác	403.352.006	600
<b>Cộng</b>	<b>403.352.006</b>	<b>600</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
	Từ 01/07/18 đến 30/09/18	Từ 03/07/17 đến 30/09/17
Chi phí khác	653.763	-
<b>Cộng</b>	<b>653.763</b>	<b>-</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>		
	Từ 01/07/18 đến 30/09/18	Từ 03/07/17 đến 30/09/17
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.335.505.805	1.903.881.673
<b>Cộng</b>	<b>5.335.505.805</b>	<b>1.903.881.673</b>
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.839.286.087	7.962.369.407
<b>Cộng</b>	<b>8.839.286.087</b>	<b>7.962.369.407</b>
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
	Từ 01/07/18 đến 30/09/18	Từ 03/07/17 đến 30/09/17
Chi phí nguyên liệu, vật liệu/Hàng hóa	87.505.550.706	135.739.984.812
Chi phí nhân công	15.320.140.077	16.535.012.826
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.438.739.890	9.861.435.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài và CP bằng tiền khác	14.200.369.947	8.430.477.966
<b>Cộng</b>	<b>124.464.800.620</b>	<b>170.566.911.086</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Từ 01/07/18 đến 30/09/18	Từ 03/07/17 đến 30/09/17
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	2.452.370.457	2.496.768.386
<b>Cộng</b>	<b>2.452.370.457</b>	<b>2.496.768.386</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về cổ phần hóa**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

**2. Thông tin về các bên liên quan****3. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính**

- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.

- Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 11 năm 2016 và áp dụng từ năm tài chính 2016.

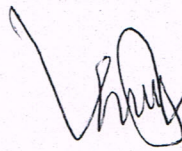
TP Hồ Chí Minh, ngày tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

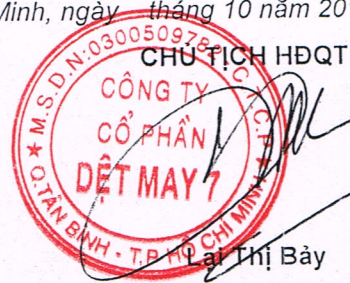


Nguyễn Văn Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thùy Vân



Lê Thị Bảy